ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3769 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 07 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, phường Bỉm Sơn và phường Quang Trung

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công và bảo trì công trình xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NĐ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư đầu tư xây dựng công trình Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn;

Căn cứ Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao cơ quan chủ trì thẩm định dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 11/8/2026 của UBND tỉnh về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 2211/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn; số 3145/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn; số 577/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 về việc điều chỉnh chủ đầu tư các dự án đầu

tư công do các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực làm chủ đầu tư về Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1922/TTr-SNNMT ngày 04/11/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, phường Bỉm Sơn và phường Quang Trung (kèm theo Văn bản thông báo kết quả thẩm định số 21433/SNNMT- QLXDCT ngày 03/11/2026 và hồ sơ liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, phường Bỉm Sơn và phường Quang Trung, với nội dung như sau:

1. Lý do điều chỉnh

Dự án được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2456/QĐ-UBND ngày 11/8/2026; vì vậy, việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung thuộc dự án theo quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư để có cơ sở triển khai các bước tiếp theo là cần thiết, phù hợp với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 Luật Xây dựng năm 2025, điểm a khoản 2 Điều 46 Luật Đầu tư công năm 2024.

2. Nội dung điều chỉnh

2.1. Cập nhật, điều chỉnh tên dự án quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh:

Từ *"Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, phường Bỉm Sơn"* **thành** *"Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, phường Bỉm Sơn và phường Quang Trung".*

2.2. Cập nhật, điều chỉnh chủ đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh:

Từ *"Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bỉm Sơn"* **thành** *"Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hoá".*

2.3. Điều chỉnh mục tiêu đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh:

Từ *"Đảm bảo an toàn đến tính mạng tài sản của khu dân cư và các công trình cơ sở hạ tầng nằm dọc đê. Từng bước hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, đảm bảo giao thông thuận lợi, tạo động lực thúc đẩy phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của phường Bỉm Sơn và các khu vực lân cận"* **thành** *"Nhằm đảm bảo an toàn đến tính mạng, tài sản của khu dân cư và các*

công trình cơ sở hạ tầng nằm dọc đê. Từng bước hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, đảm bảo giao thông thuận lợi, tạo động lực thúc đẩy phát triển toàn diện kinh tế - xã hội của phường Quang Trung, phường Bỉm Sơn và các khu vực lân cận".

2.4. Điều chỉnh nội dung đầu tư quy định điểm 6.1 khoản 6 Điều 1 Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh:

Từ:

"- Tuyến đê Tam Điệp: Nâng cấp, mở rộng với chiều dài khoảng 7.583 m đảm bảo cao trình chống lũ tần suất P = 5%; chiều rộng mặt đường trên đê phù hợp đường đồng bằng cấp IV theo TCVN 4054:2005, gia cố toàn bộ chiều rộng lề đường; làm mới vỉa hè hai bên phù hợp hiện trạng rộng tối đa (2x2) m; kè gia cố mái đê phía sông; đầu tư hệ thống điện chiếu sáng; cải tạo 7 cống qua đê phù hợp quy mô đê nâng cấp, mở rộng; cải tạo 43 dốc lên đê phía đồng.

- Cầu Hà Lan: Xây dựng mới bằng bê tông cốt thép (BTCT) và BTCT dự ứng lực vĩnh cửu theo TCVN 11823-2017. Tải trọng thiết kế HL93, tải trọng người đi bộ 3x10-3 Mpa; tần suất lũ thiết kế P = 1%. Đường hai đầu cầu: phía đường Lê Lợi được thiết kế vuốt nối phù hợp quy mô, mặt cắt đường hiện trạng; phía đường đê Tam Điệp được thiết quy mô đường cấp IV đồng bằng theo TCVN 4054-2005".

Thành:

"- Tuyến đê Tam Điệp: Nâng cấp, mở rộng với tổng chiều dài khoảng 8.639m đảm bảo cao trình chống lũ tần suất P = 5%; chiều rộng mặt đường trên đê phù hợp đường đồng bằng cấp IV theo TCVN 4054:2005, gia cố toàn bộ chiều rộng lề đường; làm mới vỉa hè hai bên phù hợp hiện trạng rộng tối đa (2x2) m; kè gia cố mái đê phía sông; đầu tư hệ thống điện chiếu sáng; cải tạo 7 cống qua đê phù hợp quy mô đê nâng cấp, mở rộng; cải tạo 48 dốc lên đê.

- Cầu Hà Lan: Xây dựng mới bằng bê tông cốt thép (BTCT) và BTCT dự ứng lực vĩnh cửu theo TCVN 11823-2017. Tải trọng thiết kế HL93, tải trọng người đi bộ 3x10-3 Mpa; tần suất lũ thiết kế P = 1%. Đường hai đầu cầu: phía đường Lê Lợi được thiết kế vuốt nối phù hợp quy mô, mặt cắt đường hiện trạng; phía đường đê Tam Điệp được thiết quy mô đường cấp IV đồng bằng theo TCVN 4054-2005".

2.5. Cập nhật, điều chỉnh địa điểm xây dựng quy định tại khoản 9 Điều 1 Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh:

Từ *"Thuộc địa giới hành chính phường Phú Sơn, Lam Sơn, Đông Sơn và xã Quang Trung, phường Bỉm Sơn"* **thành** *"Thuộc địa giới hành chính phường Quang Trung và phường Bỉm Sơn".*

2.6. Bổ sung đoạn đê Tam Điệp từ K7+582,76 - K8+808 vào dự án với nội dung sau:

2.6.1. Quy mô, nội dung đầu tư đoạn đê từ K7+582,76 - K8+808:

Nâng cấp, mở rộng đoạn đê Tam Điệp từ K7+582,76 đến K8+808 với chiều dài khoảng 1.056 m trên cơ sở mở rộng tuyến đê hiện trạng, mặt đường trên đê phù hợp với đường đồng bằng cấp IV theo TCVN 4054:2005, gia cố toàn bộ chiều rộng lề đường; làm mới vỉa hè hai bên phù hợp với hiện trạng rộng tối đa 2x2,0m; kè gia cố mái đê phía sông; đầu tư hệ thống điện chiếu sáng và cải tạo 5 dốc lên đê.

2.6.2. Các thông số thiết kế đoạn đê từ K7+582,76 - K8+808:

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
I	Tuyến đê Tam Điệp đoạn K7+582,76 - K8+808		
1	Tuyến đê		
-	Lý trình		K7+582,76 - K8+808
-	Chiều dài tuyến đê thiết kế	m	1.056,36
-	Cao độ đỉnh đê tính toán	m	+5.09
-	Cao độ đỉnh đê thiết kế (cơ bản giữ nguyên theo hiện trạng)	m	(+5.60) - (+8.50)
-	Chiều rộng mặt đê thiết kế	m	7,50
-	Chiều rộng vỉa hè	m	1,0 ÷ 1,5
-	Hệ số mái đê		
+	Mái phía sông		m = 2,0
+	Mái phía đồng		m = 1,75 - 2,0
2	Tuyến kè bảo vệ mái phía sông		
-	Tổng chiều dài kè thiết kế	m	1.056,36
-	Cao trình đỉnh kè	m	(+5.52) - (+6.20)
-	Hệ số mái kè		m = 2,0
-	Cao trình đỉnh lăng thể tựa chân kè	m	(+2.50)
-	Chiều rộng đỉnh lăng thể	m	3,0
3	Cải tạo dốc lên đê	cái	05
II	Hệ thống điện chiếu sáng		

TT	Thông số	Đơn vị	Trị số
-	Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng	m	1.056

2.6.3. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu của đoạn đê từ K7+582,76 - K8+808:

a) Tuyến đê:

- Đê: Cơ bản bám theo tuyến đê hiện trạng, chiều dài thiết kế khoảng 1.056,36 m; điểm đầu nối tiếp với tuyến đê đang thi công tại K7+582,76, điểm cuối tại K8+808 nối tiếp với đê hiện trạng đã được đầu tư nâng cấp (mặt đê đã được gia cố bê tông). Hình thức, kết cấu: Trên cơ sở tuyến hiện trạng đắp tôn cao, áp trúc mở rộng mặt đê theo mặt cắt thiết kế, đất đắp thân đê đầm nén đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$; mái phía sông được kè gia cố bảo vệ; mái phía đồng phần đắp áp trúc được trồng cỏ chống xói lở, riêng chân mái đê đoạn từ K8+162 - K8+378 dài 216 m làm tường chắn đất bằng bê tông thường M250. Mặt đường trên đê được thiết kế phù hợp quy mô đường cấp IV đồng bằng theo TCVN 4054:2005, độ dốc ngang từ tim đường về 2 phía i = 2 % với kết cấu gia cố mặt như sau:

+ Đoạn từ K7+582,76 - K8+074 (dài 491,36 m, đi giáp khu dân cư): Kết cấu từ dưới lên gồm: Lớp đất đắp bằng đất núi lu lèn độ chặt yêu cầu $K \geq 0,98$ dày 50 cm, lớp móng dưới đá (4x6) cm dày 30 cm; lớp móng trên đá dăm tiêu chuẩn đá (4x6) cm chèn đá dăm dày 15 cm; tưới nhựa thấm bám TCN 1,0 kg/m^2; mặt trên cùng rải bê tông nhựa C19 dày 7 cm.

+ Đoạn từ K8+074 - K8+808 (dài 565 m, đi ngoài khu dân cư): Kết cấu từ dưới lên gồm: lớp đất đắp bằng đất núi lu lèn độ chặt yêu cầu $K \geq 0,98$ dày 50 cm; cấp phối đá dăm loại 2 dày 24 cm; cấp phối đá dăm loại 1 dày 15 cm; tưới nhựa thấm bám TCN 1,0 kg/m^2; mặt trên cùng rải bê tông nhựa C19 dày 7 cm.

Toàn tuyến được làm mới vỉa hè cả 2 phía bằng gạch xi măng, bó vỉa bằng bê tông đúc sẵn. Thoát nước mặt đường: Dọc chiều dài 2 bên phần tiếp giáp bó vỉa hè trung bình 50 m bố trí 1 hố thu nước (bxh) = (50x60) cm có đáy bằng bê tông, thành bằng gạch xây không nung, đỉnh đậy tấm đan bằng BTCT, cửa thu nước lắp đặt lưới chắn rác bằng thép hàn; đoạn từ K7+582,76 - K8+074 đi qua khu dân cư, vỉa hè phía phải tuyến (phía khu dân cư) bố trí rãnh thoát nước (bxh) = (50x60) cm, móng bằng bê tông, tường bằng gạch xây, tấm đan bằng BTCT.

- Kè gia cố bảo vệ mái phía sông: Xây mới tuyến kè gia cố mái đê phía sông đoạn từ K7+582.76 - K8+808 dài 1.056,36 m, hình thức kết cấu như sau:

+ Chân kè: Kiểu lăng thể tựa bằng đá hộc thả rối; mặt và mái từ cao trình đỉnh lăng thể (+2.50) m xuống cao trình (+1.50) m được chêm chèn chặt bằng đá lát khan dày 30 cm; khóa đỉnh đá lát bằng dầm BTCT M250, dọc tuyến kè cứ 11,8 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu tẩm nhựa đường.

+ Mái kè: Được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250 kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm BTCT M250 tạo bởi dầm dọc và ngang mái kè; bên dưới cấu kiện bê tông là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 1 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương. Dọc tuyến bố trí 3 bến rửa rộng B = 3,0 m bằng bê tông thường M200.

+ Đỉnh kè: Khóa đỉnh bằng dầm BTCT M250, dọc tuyến cứ 11,8 m bố trí 1 khe lún chèn giấy dầu tẩm nhựa đường.

+ Mái đê phía sông phạm vi từ dầm đỉnh kè đến dầm khóa vỉa hè được trồng cỏ chống xói lở; riêng đoạn kè từ K7+878 - K8+024 (dài 146 m đi qua khu vực nhà thờ giáo xứ) được lát gạch xi măng kết hợp kết trồng cỏ tạo cảnh quan.

- Dốc lên đê: Cải tạo các dốc lên đê tại các vị trí hiện có để phù hợp mặt cắt thiết kế đê; thân dốc bằng đất đắp $K \geq 0,95$, ta luy đắp m = 1,5 được trồng cỏ chống xói lở; chiều rộng mặt dốc Bn = (3,5-5) m, mặt gia cố Bgc = 3 m bằng bê tông thường M250 dày 15 cm, lề bằng đất đắp. Các đoạn tuyến đê qua ngõ, cổng nhà dân được vuốt dốc bằng bê tông đảm bảo thuận tiện cho việc sinh hoạt cho các hộ dân.

b) Phần điện chiếu sáng:

- Phương án cấp nguồn: Nguồn điện cấp cho hệ thống chiếu sáng có điểm đấu nối hạ áp nằm ngay vị trí đê Tam Điệp tại K8+110 (cột 2 nguồn điện 1.4/1.2 TBA Hà Vinh 10).

- Hệ thống chiếu sáng:

+ Được điều khiển từ các tủ điện chiếu sáng lắp mới.

+ Cấp nguồn:

(i) Từ điểm đấu nối đến tủ điều khiển chiếu sáng: Sử dụng cáp đồng 0,6/1kV-Cu/XLPE/DSTA/PVC-3x25+1x16mm^2;

(ii) Từ tủ điều khiển chiếu sáng tới các cột đèn chiếu sáng: Sử dụng cáp đồng 0,6/1kV-Cu/XLPE/DSTA/PVC-3x16+1x10mm^2 và Cu/XLPE/DSTA/PVC-3x10+1x6mm^2.

+ Tất cả cáp cấp điện cho hệ thống chiếu sáng được luồn trong ống nhựa xoắn HDPE D65/50 và đặt trong hào cáp chiếu sáng; đoạn qua đường cáp được đặt trong ống thép D76. Sử dụng dây đồng 0,6/1kV-Cu/PVC/PVC-2x2,5mm^2 làm dây dẫn từ cầu đấu cửa cột lên bóng đèn.

+ Đèn chiếu sáng lắp bóng Led ánh sáng trắng, công suất 120 W.

+ Hệ thống cột đèn chiếu sáng: Lắp đặt ở một bên trên vỉa hè, sử dụng cột thép bát giác liền cần cao 8 m bằng thép liền tấm (cột không nối ngang thân); móng cột đúc tại chỗ bằng bê tông M200, kích thước (100x100x120) cm, chôn sẵn 4 bulông M24x300x300x675.

+ Các tuyến điện chiếu sáng được điều khiển tự động bằng thiết bị điều khiển tự động theo thời gian; chế độ dự phòng điều khiển bằng tay.

2.7. Điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư (không làm thay đổi TMĐT):

2.7.1. Giá trị tổng mức hạng mục bổ sung là: 40.863.798.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí GPMB: 418.300.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 35.174.480.000 đồng;
- Chi phí Quản lý dự án: 572.311.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 1.509.948.000 đồng;
- Chi phí khác: 364.687.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 2.824.072.000 đồng.

2.7.2. Giá trị tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 268.630.000.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí GPMB: 4.054.502.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 244.524.165.000 đồng;
- Chi phí Quản lý dự án: 3.631.239.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 10.027.267.000 đồng;
- Chi phí khác: 2.471.960.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 3.920.867.000 đồng.

(Chi tiết có phụ biểu TMĐT điều chỉnh, bổ sung kèm theo)

3. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 và Quyết định số 3145/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa (chủ đầu tư) khẩn trương tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư xây dựng, đáp ứng tiến độ dự án; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh trong việc tổ chức thực hiện phải đảm bảo quy định của pháp luật; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 21433/SNNMT-QLXDCT ngày 03/11/2026 và ý kiến của các sở, ngành liên quan.

2. UBND phường Bỉm Sơn khẩn trương tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái

định cư theo quy định của pháp luật, bàn giao mặt bằng cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa đảm bảo tiến độ thực hiện dự án.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa theo chức năng, nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp theo quy định của pháp luật đối với số liệu, nội dung tham mưu, đề xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND phường Bỉm Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đảng ủy phường Bỉm Sơn;
- Lưu: VT, NNMT, TTPVHCC.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Văn Cường

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ NÂNG CẤP ĐÊ TAM ĐIỆP VÀ CẦU HÀ LAN PHƯỜNG BỈM SƠN VÀ PHƯỜNG QUANG TRUNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Đồng

TT	Hạng mục chi phí	TMĐT đã được phê duyệt tại QĐ số 2211/QĐ UBND ngày 23/06/2022	TMĐT điều chỉnh				Chênh lệch
			Dự toán xây dựng công trình đã phê duyệt tại Quyết định số 461 /QĐ-BQLDANN ngày 28/9/2026	Chi phí GPMB đã thực hiện (có bảng tổng hợp chi tiết theo các QĐ phê duyệt)	Giá trị điều chỉnh bổ sung	TMĐT sau điều chỉnh	
I	**Chi phí GPMB**	**44.500.000.000**		**3.636.202.000**	**418.300.000**	**4.054.502.000**	**-40.445.498.000**
II	**Chi phí xây dựng + thiết bị (Gxd+Gtb)**	**192.352.200.000**	**209.349.684.783**		**35.174.480.000**	**244.524.165.000**	**52.171.965.000**
III	**Chi phí quản lý dự án (Gqlda):**	**3.064.100.000**	**3.058.927.854**		**572.311.000**	**3.631.239.000**	**567.139.000**
IV	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv)**	**8.749.089.000**	**8.517.319.032**		**1.509.948.000**	**10.027.267.000**	**1.278.178.000**
IV.1	***Giai đoạn chuẩn bị đầu tư***						
1	Chi phí khảo sát, cắm cọc GPMB	1.196.220.000	1.196.219.542		256.265.000	1.452.484.542	256.264.542
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	725.458.000	725.457.572		44.286.000	769.743.572	44.285.572
3	Chi phí thẩm tra BCNCKT (Hạng mục cầu Hà Lan, mặt đường trên đê, hệ thống cấp điện, điện chiếu sáng)	64.865.000	64.865.332		16.890.000	81.755.332	16.890.332
4	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	180.391.000	180.391.200			180.391.200	200
5	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	48.571.000	48.571.155		7.012.000	55.583.155	7.012.155

TT	Hạng mục chi phí	TMĐT đã được phê duyệt tại QĐ số 2211/QĐ UBND ngày 23/06/2022	TMĐT điều chỉnh				Chênh lệch
			Dự toán xây dựng công trình đã phê duyệt tại Quyết định số 461 /QĐ-BQLDANN ngày 28/9/2026	Chi phí GPMB đã thực hiện (có bảng tổng hợp chi tiết theo các QĐ phê duyệt)	Giá trị điều chỉnh bổ sung	TMĐT sau điều chỉnh	
6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng, lập BCNCKT và dự toán bước chuẩn bị đầu tư	59.707.000	59.706.735		5.166.000	64.872.735	5.165.735
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn	14.000.000	14.008.583		0	14.008.583	8.583
IV.2	***Giai đoạn thực hiện đầu tư***						
1	Khảo sát địa hình, địa chất	490.000.000	796.544.441		216.000.000	1.012.544.441	522.544.441
2	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	2.716.569.000	2.262.420.002		488.420.000	2.750.840.002	34.271.002
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	14.700.000	24.096.463		6.480.000	30.576.463	15.876.463
4	Chi phí giám sát khảo sát	19.953.000	32.435.290		8.796.000	41.231.290	21.278.290
5	Chi phí thẩm tra TKBVTC	199.642.000	146.098.048		25.294.000	171.392.048	-28.249.952
6	Chi phí thẩm tra dự toán	193.487.000	140.476.083		24.225.000	164.701.083	-28.785.917
7	Chi phí Lập HSDT, đánh giá HSDT Tư vấn Khảo sát; TKBVTC và dự toán	19.008.000	18.439.591			18.439.591	-568.409
8	Chi phí lập HSMT; đánh giá HSDT thi công xây dựng	135.017.000	132.742.261			132.742.261	-2.274.739
9	Chi phí lập HSMT; đánh giá HSDT mua sắm thiết bị	3.102.000	1.808.741			1.808.741	-1.293.259
10	Chi phí Lập HSMT, đánh giá HSDT Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	2.116.000	8.476.263			8.476.263	6.360.263
11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2.542.319.000	2.540.409.762		411.114.000	2.951.523.762	409.204.762
12	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	6.724.000	7.578.610			7.578.610	854.610

TT	Hạng mục chi phí	TMĐT đã được phê duyệt tại QĐ số 2211/QĐ UBND ngày 23/06/2022	TMĐT điều chỉnh				Chênh lệch
			Dự toán xây dựng công trình đã phê duyệt tại Quyết định số 461 /QĐ-BQLDANN ngày 28/9/2026	Chi phí GPMB đã thực hiện (có bảng tổng hợp chi tiết theo các QĐ phê duyệt)	Giá trị điều chỉnh bổ sung	TMĐT sau điều chỉnh	
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT giám sát thi công xây dựng và giám sát lắp đặt thiết bị	17.240.000	16.573.358			16.573.358	-666.642
14	Chi phí giám sát môi trường	100.000.000	100.000.000			100.000.000	0
V	**Chi phí khác (Gk)**	**2.229.197.000**	**2.107.273.422**		**364.687.000**	**2.471.960.000**	**242.763.000**
1	Phí thẩm định dự án	10.253.000	10.253.000		1.839.000	12.092.000	1.839.000
2	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi theo Thông tư 12/2021/TT-BXD	19.594.000	19.594.000			19.594.000	0
3	Phí thẩm định thiết kế BVTC	34.248.000	34.193.544		0	34.193.544	-54.456
4	Phí thẩm định dự toán	33.349.000	33.277.802		0	33.277.802	-71.198
5	Chi phí thẩm định: HSMT; kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thi công xây dựng công trình; mua sắm, lắp đặt thiết bị công trình; đảm bảo giao thông và bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	100.000.000	100.000.000			100.000.000	0
6	Chi phí thẩm định: HSMT; kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn	8.355.000	7.148.429			7.148.429	-1.206.571
7	Chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	1.057.994.000	957.487.169		362.848.000	1.320.335.169	262.341.169
8	Chi phí thẩm tra & phê duyệt quyết toán vốn đầu tư	251.247.000	502.494.577			502.494.577	251.247.577
9	Chi phí thẩm định giá	110.000.000	31.218.013			31.218.013	-78.781.987

TT	Hạng mục chi phí	TMĐT đã được phê duyệt tại QĐ số 2211/QĐ UBND ngày 23/06/2022	TMĐT điều chỉnh				Chênh lệch
			Dự toán xây dựng công trình đã phê duyệt tại Quyết định số 461 /QĐ-BQLDANN ngày 28/9/2026	Chi phí GPMB đã thực hiện (có bảng tổng hợp chi tiết theo các QĐ phê duyệt)	Giá trị điều chỉnh bổ sung	TMĐT sau điều chỉnh	
10	Chi phí lập và trích đo địa chính	492.213.000	190.229.168			190.229.168	-301.983.832
11	Chi phí đảm bảo an toàn GT khi thi công	107.544.000	128.717.837			128.717.837	21.173.837
12	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	4.400.000	4.400.000			4.400.000	0
13	Chi phí nghiệm thu đóng điện cho dự án		30.043.244			30.043.244	30.043.244
14	Chi phí cấp điện phục vụ thi công		58.216.638			58.216.638	58.216.638
VI	**Chi phí dự phòng**	**17.735.400.000**	**1.096.794.909**		**2.824.072.000**	**3.920.867.000**	**-13.814.533.000**
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI):	**268.630.000.000**	**224.130.000.000**	**3.636.202.000**	**40.863.798.000**	**268.630.000.000**	**0**